

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 04/2022/DS-ST

Ngày 24/02/2022

Về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH N**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích T

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Quách Thị Thu H

Bà Nguyễn Thị T

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng G, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh N - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLST - DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST- DS ngày 26/01/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Vũ Quang H, sinh năm: 1942.

Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: SN 29, phố B, phường N, thành phố N, tỉnh N.

(Ông H ủy quyền cho bà T theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2021).

- **Bị đơn:** Chị Vũ Thị NG; sinh năm: 1975;

Địa chỉ: SN 13, ngõ 347, đường H, phố V, phường N; thành phố N, tỉnh N.

Tại phiên tòa có mặt bà T. Vắng mặt chị NG mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2021, bản tự khai của ông Vũ Quang H và bà Bùi Thị T trình bày: Do có mối quan hệ con cháu trong gia đình (chị Vũ Thị NG là con của ông Vũ Quang H1, ông H1 là em trai của ông Vũ Quang H chồng bà). Chị NG có nhu cầu vay vốn để làm ăn nên đã nhờ vợ chồng ông bà vay hộ tiền để làm ăn. Ông bà đã đi vay tiền của bạn bè và cho chị NG vay tổng cộng 61 triệu đồng. Chị NG đã viết giấy vay tiền, vay vào các lần như sau:

- Lần 1 ngày 02/3/2019 âm lịch chị NG vay số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng* xin trả dần hàng tháng).

- Lần 2: Ngày 29/7/2019 chị NG vay số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) và hứa trong 01 tuần sẽ trả cả gốc lẫn lãi.

- Lần 3: Ngày 29/7/2019 chị NG vay 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) hẹn trả trong vòng 01 tháng.

Ông bà đã đòi nhiều lần nhưng chị NG không trả nợ. Tháng 5/2021, ông bà đã làm đơn khởi kiện đòi nợ chị NG số tiền trên. Tòa án nhân dân thành phố N đã thụ lý vụ án số 24/2021/TLST –DS ngày 30/6/2021 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, chị NG đã công nhận những lần vay và số nợ nói trên. Tại phiên tòa ngày 07/9/2021 chị NG có làm văn bản thỏa thuận cam kết trả nợ cho vợ chồng ông bà mỗi tháng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) kể từ tháng 9 năm 2021 và trả vào cuối tháng từ ngày 28/9/2021 do vậy ông bà đã rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân thành phố N đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 20/2021 ngày 07/9/2021. Từ đó cho đến nay chị NG vẫn cố tình trốn tránh không trả nợ. Ngày 29/10/2021 ông bà lại tiếp tục làm đơn khởi kiện buộc chị NG phải trả nợ cho ông bà tổng số tiền gốc 61.000.000 đồng và tiền lãi là 20%/năm tạm tính đến ngày 29/10/2021 của hai khoản vay 15 triệu và 40 triệu đồng là 23.970.000 đồng. Tổng cộng là 84.970.000 đồng đồng thời yêu cầu chị NG tiếp tục phải trả lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong. Quá trình giải quyết vụ án, ông H ủy quyền cho bà T giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa bà T đề nghị Tòa án tính tiền lãi theo quy định của pháp luật cụ thể: - Đối với khoản vay 6 triệu đồng trong thỏa thuận tại giấy biên nhận vay tiền không có lãi chị NG xin trả dần hàng tháng. Nay bà đề nghị Tòa án tính tiền lãi chậm trả từ ngày bà khởi kiện.

- Đối với khoản vay 15 triệu đồng chị NG hứa trong một tuần trả cả gốc và lãi. Do trong giấy vay tiền không ghi cụ thể lãi suất nên nay bà đề nghị Tòa án tính lãi theo quy định pháp luật.

- Đối với khoản vay 40 triệu đồng không có lãi, chị NG xin trả trong vòng một tháng, bà đề nghị Tòa án tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ ông H, bà T giao nộp: 03 Bản gốc giấy vay tiền; sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ ông Vũ Quang H; Bản sao giấy chứng minh nhân dân mang tên Vũ Quang H; Bản sao giấy chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thị T; Bản chính đơn xin xác nhận của bà Bùi Thị T gửi Công an phường Nam Thành ngày 23/4/2021; Văn bản thỏa thuận ngày 07/9/2021 giữa chị NG và ông H, bà T; Biên bản lấy lời khai bà Bùi Thị T ngày 15/11/2021; Đơn đề nghị thu thập tài liệu chứng cứ của bà T đối với hồ sơ vụ án thụ lý số 24/2021/TLST-DS ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N về việc tranh chấp vay tài sản giữa ông H, bà T với chị NG; Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội mang tên bà Bùi Thị T (bản phô tô); Giấy ủy quyền của ông H cho bà T ngày 15/11/2021; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải của bà T đề ngày 10/12/2021, bản trình bày của bà T đề ngày 23/02/2022.

- **Bị đơn là chị Vũ Thị NG:** Quá trình giải quyết vụ án, chị NG đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập đến làm việc, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác nhưng chị NG không đến tham gia tố tụng tại Tòa án, không

có đơn xin vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã thu thập Hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 24/2021/TLST- DS ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N: Chị NG đã có bản tự khai ngày 02/8/2021, lời khai của chị NG tại biên bản công khai tài liệu chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 13/8/2021 tại trụ sở Tòa án, chị trình bày: chị là cháu ruột của bác Vũ Quang H là anh trai bố đẻ chị. Chị có vay của bác H, T tổng số tiền 61.000.000đồng vào các thời gian vay và giấy vay tiền như các bác đã trình bày. Sau khi vay chị có nói mỗi ngày trả 300.000đồng. Sau khi trả được 4 ngày liền chị có bảo với bác T là trả 1000.000đồng/03 ngày liền cho khỏi mất công đi lại. Chị trả được khoảng 4-5 lần thì chị nói với hai bác đạo này khó khăn quá nên xin trả 1000.000đồng/tháng. Chị trả được 5 đến 7 tháng chị lại bảo với bác T là chị khó khăn quá cho chị được trả 500.000đồng/tháng và chị trả được 2-3 lần. Đến tháng 11/2019 do cưới con và covid nên chị không bán hàng được nên chị không trả được nợ cho hai bác. Chị không xác định được số tiền chị đã trả, việc chị trả tiền cho hai bác chị không có giấy tờ gì. Nay bác T và bác H trình bày chị chưa trả được khoản tiền nào nên chị xác định chị còn vay hai bác số tiền gốc 61.000.000đồng. Do tình hình dịch bệnh khó khăn không bán hàng được nên chị mong hai bác cho chị xin trả dần mỗi tháng 1 triệu đồng, tại buổi hòa giải chị xin trả mỗi tháng 1.500.000đồng /tháng kể từ tháng 9 năm 2021 cho đến khi hết nợ.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đúng trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng còn bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị NG.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật dân sự 2015. Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang H và bà Bùi Thị T. Buộc chị Vũ Thị NG phải trả nợ cho ông Vũ Quang H, bà Bùi Thị T 76.943.798đồng trong đó số tiền gốc 61.000.000đồng và tiền lãi 15.943.798đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong đối với hợp đồng vay 15 triệu đồng thì chị NG còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong khoản nợ trên đối với hợp đồng vay 6 triệu và 40 triệu đồng thì chị NG còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị NG phải nộp là 3.847.189đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Do có mối quan hệ con cháu trong gia đình nên ông Vũ Quang H và bà Bùi Thị T đã cho chị Vũ Thị NG vay tiền và chị NG đã vay số tiền của ông H, bà T vào các lần như sau:

- Lần 1 ngày 02/3/2019 âm lịch chị NG vay số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*). Chị NG có viết giấy vay tiền nội dung như sau: “*Cháu ruột Vũ Thị NG có vay của hai bác với số tiền 6.000.000đồng (sáu triệu đồng) cháu xin trả dần cho hai bác trong hàng tháng.*”.

- Lần 2: Ngày 29/7/2019 chị NG vay số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*). Chị NG có viết giấy vay tiền nội dung như sau: “*Cháu Vũ Thị NG có nhờ bác T vay 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng) ngày 29/7/2019 cháu hẹn trong 1 tháng cháu lên trả nếu sai cháu xin chịu trách nhiệm.*”.

- Lần 3: Ngày 29/7/2019 chị NG vay số tiền 15.000.000đồng (*mười lăm triệu đồng*). Chị NG có viết giấy vay tiền nội dung như sau: “*Cháu Vũ Thị NG có vay của bác T 15.000.000 (mười lăm triệu đồng) cháu hẹn trong 1 tuần cháu gửi cả gốc và lãi nếu sai cháu xin chịu trách nhiệm.*”.

Tổng cộng số tiền gốc là 61 triệu đồng. Ông H, bà T đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị NG không trả. Nay ông bà có đơn khởi kiện, chị NG đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Kết quả phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, các giấy triệu tập đến làm việc và các văn bản tố khác nhưng chị NG không đến làm việc, không có ý kiến về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập lời khai của chị NG tại Hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 24/2021/TLST- DS ngày 30/6/2021, chị NG đã thừa nhận khoản vay nợ nói trên và xác định còn nợ ông H, bà T số tiền vay vào các lần như ông H, bà T đã trình bày. Do vậy có cơ sở khẳng định việc chị NG vay tiền của ông H, bà T và chưa trả được nợ là đúng sự thật. Do vậy căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 cần buộc chị NG phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H, bà T cụ thể tổng số tiền gốc là 61 triệu đồng của 03 lần vay nói trên. Về số tiền lãi của các lần vay, ông H, bà T có yêu cầu phải trả được tính như sau:

* Đối với khoản vay 6.000.000đồng vào ngày 02/3/2019 âm lịch: Căn cứ vào thỏa thuận hai bên thì số tiền trên ông H, bà T và chị NG không thỏa thuận về lãi, không có thời hạn trả nợ. Căn cứ Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 thì đây là thỏa thuận không có kỳ hạn và không có lãi “*bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Xét thấy, tại hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 24/2021/TLST-DS ngày 30/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý đơn khởi kiện của ông H, bà T đòi nợ chị NG phải trả số tiền trên, chị NG nhiều lần cam kết xin trả nợ nhưng sau đó chị trốn tránh không trả. Điều đó thể hiện chị NG đã biết về yêu cầu đòi nợ và thời gian phải trả nợ. Đến hạn theo như cam

kết, chị NG vẫn không trả nợ. Do vậy căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, chị NG chậm trả tiền thì phải trả lãi của số tiền chậm trả. Do hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả, do vậy việc tính lãi xuất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng là 50% của 20% /năm = 10% /năm. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu chị NG trả lãi chậm trả của số tiền 6 triệu đồng theo quy định pháp luật tính từ ngày bà khởi kiện. Căn cứ Điều 190 Bộ luật tố tụng dân sự, ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện. Bà T nộp đơn khởi kiện ngày 09/11/2021. Do vậy yêu cầu tính lãi chậm trả của bà T là phù hợp nên cần chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 09/11/2021 đến ngày 24/02/2022 là 108 ngày x 10%/365 x 6.000.000đồng = 177.534 đồng (1).

*Đối với hợp đồng vay lần 2 ngày 29/7/2019 chị NG vay số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*). Căn cứ vào giấy biên nhận thỏa thuận vay tiền của hai bên thì thấy việc thỏa thuận vay tiền không có thỏa thuận về lãi, thời hạn trả là trong vòng một tháng. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Như vậy từ ngày 29/7/2019 đến ngày 29/8/2019, chị NG có trách nhiệm trả nợ. Ngày 30/8/2019, chị NG đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ do không trả được nợ. nên cần buộc chị NG có trách nhiệm trả nợ số tiền lãi do chậm trả. Do hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên căn cứ điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, chị NG phải chịu lãi chậm trả của số tiền trên từ ngày 30/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/02/2022 theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 50% của 20% /năm = 10% /năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 30/8/2019 đến ngày 24/02/2022 là 910 ngày. Số tiền lãi được tính như sau:

40.000.000đồng x 10%/năm x 910 ngày = 9.972.602 đồng.(2)

* Đối với Hợp đồng vay lần 3 ngày 29/7/2019 chị NG vay số tiền 15.000.000đồng (*mười lăm triệu đồng*). Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền thấy hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ về lãi xuất, thời hạn trả là trong 1 tuần. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Như vậy, thời gian thực hiện hợp đồng là 07 ngày từ ngày 29/7/2019 đến ngày 05/8/2019. Đến hạn chị NG không trả được nợ. Ngày 06/8/2019 chị NG vi phạm hợp đồng.

Căn cứ khoản 5 Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015 thì “*trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi gồm: lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian vay mà đến hạn chưa trả, trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Do ông H, bà T và chị NG không thỏa thuận cụ thể về lãi suất nên lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 50% của 20% /năm = 10% /năm. Cụ thể số tiền lãi chị NG phải trả như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: 15.000.000đồng x 7 ngày x 10%/năm = 28.767đồng (3)

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 06/8/2019 đến thời điểm xét xử 24/02/2022 là 934 ngày) = $28.767 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 934 \text{ ngày} = 7.361 \text{ đồng}$ (4)
- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 06/8/2019 đến ngày 24/02/2022 là: $15.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 150\% / 365 \times 934 \text{ ngày} = 5.757.534 \text{ đồng}$ (5).

Cộng (3) + (4) + (5) số tiền lãi phải trả của hợp đồng này là: 5.793.662 đồng (6)

Tiền lãi của 03 hợp đồng là (1) + (2) + (6) = 15.943.798 Đồng .

Tổng cộng gốc và lãi là: 61.000.000 đồng + 15.943.798 đồng = 76.943.798 đồng.

Từ phân tích nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang H và bà Bùi Thị T buộc chị Vũ Thị NG phải trả nợ cho ông bà số tiền 76.943.798 đồng trong đó tiền gốc là 61 triệu đồng và tiền lãi 15.943.798 đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H, bà T không phải nộp tiền án phí. Ông bà là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên không phải xử lý tiền tạm ứng án phí.

Chị NG phải chịu án phí dân sự là $76.943.798 \text{ đồng} \times 5\% = 3.847.189 \text{ đồng}$.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang H và bà Bùi Thị T.

Buộc chị Vũ Thị NG phải trả nợ cho ông Vũ Quang H, bà Bùi Thị T số tiền 76.943.798 đồng (*bảy mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng*) trong đó: tiền gốc là 61 triệu đồng và tiền lãi 15.943.798 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án (đối với hợp đồng vay 15 triệu đồng), chị NG còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong đối với 02 hợp đồng (vay 6 triệu đồng và 40 triệu đồng) thì chị NG còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị NG phải nộp án phí là 3.847.189 đồng (*Ba triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm tám mươi chín đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm, bà T, ông H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị NG vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trình hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh N
- VKSND TP N
- Chi cục thi hành án Ds TP N
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Bích T

